TTPT QUỸ ĐẤT TỈNH TN CN TTPT QUỸ ĐẤT KHU VỰC IV	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 211 /TB-CNTTPTQĐKV IV	*Phú Bình, ngày 22 tháng 7 năm 2026*

THÔNG BÁO

Về việc công khai phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB
Dự án Khu dân cư Kha Sơn (Đợt 5).

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 102/2024NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 33/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân tỉnh Thái Nguyên về việc Ban hành quy định về bảng giá đất lần đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 15/2026/QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND ngày 30/03/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất và mức bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2183/QĐ-UBND ngày 30/05/2022 của UBND huyện Phú Bình về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết Khu dân cư Kha Sơn;

Căn cứ Quyết định số 1843/QĐ-UBND ngày 28/03/2025 của UBND huyện Phú Bình về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết Xây dựng Khu dân cư Kha Sơn.

Căn cứ thông báo số 146/TB-UBND ngày 15/5/2026 của UBND xã Kha Sơn về việc Thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án: Khu dân cư Kha Sơn;

Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực IV phối hợp với UBND xã Kha Sơn tiến hành niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB về tài sản trêb đất để thực hiện dự án Khu dân cư Kha Sơn:

Thời gian niêm yết: 10 ngày *(Từ ngày 22/7/2026 đến ngày 31/7/2026)*

Địa điểm: Tại Trụ sở UBND xã Kha Sơn, NVH xóm Tân Thành, NVH xóm Trung Tâm.

Scanned with CamScanner

Trong thời gian niêm yết các hộ gia đình, cá nhân có ý kiến, kiến nghị đối với phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB đề nghị phản ánh bằng văn bản gửi về UBND xã Kha Sơn để chuyển đến Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực IV tổng hợp ý kiến, điều chỉnh và bổ sung.

Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực IV Thông báo để các hộ gia đình, cá nhân có tài sản trên đất thuộc phạm vi thu hồi đất thực hiện dự án Khu dân cư Kha Sơn được biết và thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:
- UBND xã Kha Sơn;
- Trưởng xóm Tân Thành, Trung tâm;
- Các hộ gia đình, cá nhân;
- Lưu CNTTPTQĐKV IV.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Văn Anh

Scanned with CamScanner

TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Dự án: Khu dân cư Kha Sơn (Đợt 5)

(Kèm theo thông báo số :211/TB-CNTTPTQĐKV IV ngày 22 tháng 1 năm 2026 của Chi nhánh trung tâm phát triển quỹ đất khu vực IV)

ĐVT: Đồng

TT	KH	Họ và tên	Bồi thường đất ở	Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm	Thưởng bàn giao mặt bằng đối với đất NN	Bồi thường sản lượng	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ đất vườn chung thửa	Tổng tiền
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
		Tổng cộng	**1.690.500.000**	**3.137.799.000**	**9.413.397.000**	**186.717.500**	**343.256.200**	**373.435.000**	**766.533.600**	**605.440.000**	**16.517.078.300**
1	1	**Lê Văn Long**	-	39.746.000	119.238.000	2.338.000	4.582.480	4.676.000	16.884.000	-	**187.464.480**
2	2	**Lương Văn Đoàn**	-	169.016.500	507.049.500	10.135.500	18.813.740	20.271.000	16.884.000	-	**742.170.240**
3	3	**Ma Thị Thơm**	710.500.000	93.288.000	279.864.000	5.830.500	9.562.020	11.661.000	20.260.800	-	**1.130.966.320**
4	4	**Lương Thị Linh (Sơn)**	-	37.748.500	113.245.500	2.220.500	4.352.180	4.441.000	40.521.600	-	**202.529.280**
5	5	**Lương Thị Tâm**	-	33.600.500	100.801.500	1.976.500	3.873.940	3.953.000	13.507.200	-	**157.712.640**
6	6	**Lương Thị Lâm (Dương Văn Hanh)**	-	29.792.500	89.377.500	1.752.500	3.434.900	3.505.000	23.637.600	-	**151.500.000**
7	7	**Nguyễn Thị Toàn**	-	102.088.000	306.264.000	6.208.500	-	12.417.000	13.507.200	-	**440.484.700**
8	8	**Nguyễn Đức Thuận**	-	130.109.500	390.328.500	7.921.500	14.068.220	15.843.000	20.260.800	-	**578.531.520**
9	9	**Nguyễn Vũ Cao Sơn**	-	51.638.000	154.914.000	3.088.000	5.777.920	6.176.000	13.507.200	-	**235.101.120**
10	10	**Ngô Thị Minh**	-	21.309.500	63.928.500	1.253.500	2.456.860	2.507.000	20.260.800	-	**111.716.160**
11	11	**Lương Thị Ghít**	-	92.531.000	277.593.000	5.443.000	10.668.280	10.886.000	33.768.000	-	**430.889.280**
12	12	**Lương Thị Sơ**	-	235.892.000	707.676.000	13.876.000	27.196.960	27.752.000	10.130.400	-	**1.022.523.360**
13	13	**Lương Văn Tuất Lương Thị Sáu**	-	79.628.000	238.884.000	4.684.000	9.180.640	9.368.000	16.884.000	-	**358.628.640**
14	14	**Nguyễn Thị Thép**	-	20.472.000	61.416.000	1.279.500	2.098.380	2.559.000	20.260.800	-	**108.085.680**
15	15	**Lương Công Chính**	-	18.672.000	56.016.000	1.167.000	1.913.880	2.334.000	33.768.000	-	**113.870.880**

Scanned with CamScanner

TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Dự án: Khu tái cư Khe Sơn (Đợt 5)

(Kèm theo thông báo số :211/TB-CNTTPTQĐKV IV ngày 22 tháng 7 năm 2026 của Chi nhánh trung tâm phát triển quỹ đất khu vực IV)

ĐVT: Đồng

TT	KH	Họ và tên	Bồi thường đất ở	Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm	★Thưởng bàn giao mặt bằng đối với đất NN	Bồi thường sản lượng	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ đất vườn chung thửa	Tổng tiền
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
16	16	Lương Văn Viết	-	69.184.000	207.552.000	4.324.000	7.091.360	8.648.000	13.507.200	-	310.306.560
17	17	Ngô Tuấn Anh	-	121.652.500	364.957.500	7.228.000	13.775.360	14.456.000	13.507.200	-	535.576.560
18	18	Nguyễn Văn Thăng	-	69.763.000	209.289.000	4.163.000	7.836.920	8.326.000	3.376.800	-	302.754.720
19	19	Lương Sỹ Gốc	-	17.096.000	51.288.000	1.068.500	1.752.340	2.137.000	3.376.800	-	76.718.640
20	20	Dương Thị Vân	-	22.457.000	67.371.000	1.321.000	2.589.160	2.642.000	13.507.200	-	109.887.360
21	22	Tô Văn Thuỷ	-	18.960.000	56.880.000	1.185.000	1.943.400	2.370.000	10.130.400	-	91.468.800
22	23	Lương Văn Hưng	-	12.265.500	36.796.500	721.500	1.414.140	1.443.000	-	-	52.640.640
23	24	Lương Thị Hồng	-	70.890.000	212.670.000	4.170.000	8.173.200	8.340.000	13.507.200	-	317.750.400
24	25	Nguyễn Văn Thuận	-	21.096.000	63.288.000	1.318.500	2.162.340	2.637.000	27.014.400	-	117.516.240
25	26	Nguyễn Văn Ngân	-	6.368.000	19.104.000	398.000	652.720	796.000	30.391.200	-	57.709.920
26	27	Lương Đức Danh	-	33.368.000	100.104.000	2.085.500	3.420.220	4.171.000	13.507.200	-	156.655.920
27	28	Lương Văn Thuỷ	-	272.000	816.000	16.000	31.360	32.000	6.753.600	-	7.920.960
28	29	Lương Văn Lộc	-	45.874.500	137.623.500	2.698.500	5.289.060	5.397.000	16.884.000	-	213.766.560
29	30	Nguyễn Thị Nguyệt	-	792.000	2.376.000	49.500	81.180	99.000	20.260.800	-	23.658.480
31	32	Nguyễn Trung Kiên	-	234.634.000	703.902.000	13.802.000	27.051.920	27.604.000	33.768.000	-	1.040.761.920
32	33	Lương Văn Ứng	-	13.408.000	40.224.000	838.000	1.374.320	1.676.000	16.884.000	-	74.404.320
33	34	Lương Thị Sói	-	173.485.000	520.455.000	10.205.000	20.001.800	20.410.000	20.260.800	-	764.817.600
34	35	Lương Văn Hoà	-	112.079.000	336.237.000	6.626.500	12.805.060	13.253.000	10.130.400	-	491.130.960
35	36	Nguyễn Văn Lâm	-	212.109.000	636.327.000	12.477.000	24.454.920	24.954.000	33.768.000	-	944.089.920
36	37	Ngô Thị Vân	-	73.967.000	221.901.000	4.351.000	8.527.960	8.702.000	20.260.800	-	337.709.760

Scanned with CamScanner

TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Dự án: Khu dân cư Kha Sơn (Đợt 5)

(Kèm theo thông báo số :211/TB-CNTTPTQĐKV IV ngày 22 tháng 7 năm 2026 của Chi nhánh trung tâm phát triển quỹ đất khu vực IV)

ĐVT: Đồng

TT	KH	Họ và tên	Bồi thường đất ở	Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm	Thưởng bàn giao mặt bằng đối với đất NN	Bồi thường sản lượng	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ đất vườn chung thửa	Tổng tiền
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
37	38	Nguyễn Văn Xuyên	-	50.091.500	150.274.500	3.017.500	5.528.380	6.035.000	3.376.800	-	**218.323.680**
38	39	Lương Xuân Khanh	-	51.960.500	155.881.500	3.056.500	5.990.740	6.113.000	20.260.800	-	**243.263.040**
39	40	Lương Văn Độ	-	32.895.000	98.685.000	1.935.000	3.792.600	3.870.000	27.014.400	-	**168.192.000**
40	41	Nguyễn Công Thành	-	41.828.500	125.485.500	2.460.500	4.822.580	4.921.000	-	-	**179.518.080**
41	42	Lê Văn Thọ	-	46.180.500	138.541.500	2.716.500	5.324.340	5.433.000	20.260.800	-	**218.456.640**
42	43	Lương Quang Huy	490.000.000	23.383.500	70.150.500	1.375.500	2.695.980	2.751.000	13.507.200	-	**603.863.680**
43	44	Nguyễn Minh Tuấn	-	109.845.500	329.536.500	6.461.500	12.664.540	12.923.000	-	-	**471.431.040**
44	45	Nguyễn Văn Tình Nguyễn Thị Thịnh	-	55.131.000	165.393.000	3.243.000	6.356.280	6.486.000	13.507.200	-	**250.116.480**
45	46	Hoàng Thị Lâm	490.000.000	11.008.000	33.024.000	688.000	1.128.320	1.376.000	13.507.200	605.440.000	**1.156.171.520**
46	47	Lương Văn Khải	-	185.410.500	556.231.500	10.906.500	21.376.740	21.813.000	20.260.800	-	**815.999.040**
47	48	Nguyễn Văn Kan	-	44.812.000	134.436.000	2.636.000	5.166.560	5.272.000	-	-	**192.322.560**

Scanned with CamScanner

TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

DỰ ÁN : KHU DÂN CƯ KHA SƠN

(Kèm theo thông báo số :211/TB-CNTTPTQĐKV IV ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Chi nhánh trung tâm phát triển quỹ đất khu vực IV)

ĐVT: Đồng

STT	KH	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên				Diện tích (m2)	Loại đất	Bồi thường về đất nông nghiệp		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm			Thưởng bàn giao MB trước hạn đối với đất NN		Bồi thường sản lượng		Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh		Tổng cộng
				Bản đồ ĐC trích lục - chỉnh lý		Bản đồ Địa chính				Đơn giá bồi thường	Thành tiền	Đơn giá UBND tỉnh quy định	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	
				Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa														
1	*2*	*3*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11=8x10*	*12*	*13*	*14=8x12x13*	*15*	*16=8x15*	*17*	*18=8x17*	*19*	*20=8*19*	
		Tổng						**37.955,3**			**3.137.799.000**			**9.413.397.000**		**186.717.500**		**343.256.200**		**373.435.000**	**13.454.604.700**
1	**1**	**Lê Văn Long**	**xóm Tân Thành**					**467,6**			**39.746.000**			**119.238.000**		**2.338.000**		**4.582.480**		**4.676.000**	**170.580.480**
				30	143	5	1368	411,6	LUC	85.000	34.986.000	85.000	3	104.958.000	5.000	2.058.000	9.800	4.033.680	10.000	4.116.000	150.151.680
				30	1181			56,0	LUC	85.000	4.760.000	85.000	3	14.280.000	5.000	280.000	9.800	548.800	10.000	560.000	20.428.800
2	**2**	**Lương Văn Đoàn**	**xóm Trung Tâm**					**2.027,1**			**169.016.500**			**507.049.500**		**10.135.500**		**18.813.740**		**20.271.000**	**725.286.240**
				30	195	6	1377	189,9	HNK	80.000	15.192.000	80.000	3	45.576.000	5.000	949.500	8.200	1.557.180	10.000	1.899.000	65.173.680
				7	367	6	1353	1.369,7	LUK	85.000	116.424.500	85.000	3	349.273.500	5.000	6.848.500	9.800	13.423.060	10.000	13.697.000	499.666.560
				7	403	6	1463	467,5	HNK	80.000	37.400.000	80.000	3	112.200.000	5.000	2.337.500	8.200	3.833.500	10.000	4.675.000	160.446.000
3	**3**	**Ma Thị Thơm**	**xóm Trung Tâm**	**30**	**327**	**10**	**23**	**1.166,1**	**HNK**	**80.000**	**93.288.000**	**80.000**	**3**	**279.864.000**	**5.000**	**5.830.500**	**8.200**	**9.562.020**	**10.000**	**11.661.000**	**400.205.520**
4	**4**	**Lương Thị Linh (Sơn)**	**Xóm Đình Cả, xã Phú Bình**	**7**	**414**	**6**	**1494 / 1493**	**444,1**	**LUC**	**85.000**	**37.748.500**	**85.000**	**3**	**113.245.500**	**5.000**	**2.220.500**	**9.800**	**4.352.180**	**10.000**	**4.441.000**	**162.007.680**
5	**5**	**Lương Thị Tâm**	**Xóm Tân Thịnh**	**7**	**318**	**6**	**1263**	**395,3**	**LUK**	**85.000**	**33.600.500**	**85.000**	**3**	**100.801.500**	**5.000**	**1.976.500**	**9.800**	**3.873.940**	**10.000**	**3.953.000**	**144.205.440**
6	**6**	**Lương Thị Lâm (Dương Văn Hanh)**	**Xóm Thơm, xã Phú Bình**	**7**	**390**	**6**	**1449**	**350,5**	**LUC**	**85.000**	**29.792.500**	**85.000**	**3**	**89.377.500**	**5.000**	**1.752.500**	**9.800**	**3.434.900**	**10.000**	**3.505.000**	**127.862.400**
7	**7**	**Nguyễn Thị Toàn**	**xóm Trung Tâm**					**1.241,7**			**102.088.000,0**			**306.264.000,0**		**6.208.500,0**				**12.417.000,0**	**426.977.500**
				7	305	6	1151	550,4	LUC	85.000	46.784.000	85.000	3	140.352.000	5.000	2.752.000	9.800	5.393.920	10.000	5.504.000	200.785.920
				30	170	5	1540	369,9	HNK	80.000	29.592.000	80.000	3	88.776.000	5.000	1.849.500	8.200	3.033.180	10.000	3.699.000	126.949.680
				30	204	6	1373	321,4	HNK	80.000	25.712.000	80.000	3	77.136.000	5.000	1.607.000	8.200	2.635.480	10.000	3.214.000	110.304.480
8	**8**	**Nguyễn Đức Thuận**	**xóm Trung Tâm**					**1.584,3**			**130.109.500,0**			**390.328.500,0**		**7.921.500,0**		**14.068.220,0**		**15.843.000,0**	**558.270.720**
				7	394	6	1461	507,0	LUK	85.000	43.095.000	85.000	3	129.285.000	5.000	2.535.000	9.800	4.968.600	10.000	5.070.000	184.953.600
				7	428	6	1489	166,1	LUC	85.000	14.118.500	85.000	3	42.355.500	5.000	830.500	9.800	1.627.780	10.000	1.661.000	60.593.280
				30	185	5	1539	260,6	HNK	80.000	20.848.000	80.000	3	62.544.000	5.000	1.303.000	8.200	2.136.920	10.000	2.606.000	89.437.920
				7	427	6	1474	284,7	HNK	80.000	22.776.000	80.000	3	68.328.000	5.000	1.423.500	8.200	2.334.540	10.000	2.847.000	97.709.040
				30	161	5	1377	365,9	HNK	80.000	29.272.000	80.000	3	87.816.000	5.000	1.829.500	8.200	3.000.380	10.000	3.659.000	125.576.880
9	**9**	**Nguyễn Vũ Cao Sơn**	**xóm Trung Tâm**					**617,6**			**51.638.000,0**			**154.914.000,0**		**3.088.000,0**		**5.777.920,0**		**6.176.000,0**	**221.593.920**
				7	490	10	43	446,0	LUK	85.000	37.910.000	85.000	3	113.730.000	5.000	2.230.000	9.800	4.370.800	10.000	4.460.000	162.700.800
				30	259	6	1482	171,6	HNK	80.000	13.728.000	80.000	3	41.184.000	5.000	858.000	8.200	1.407.120	10.000	1.716.000	58.893.120
10	**10**	**Ngô Thị Minh**	**xóm Tây Bắc**	**7**	**227**	**6**	**1246**	**250,7**	**LUK**	**85.000**	**21.309.500**	**85.000**	**3**	**63.928.500**	**5.000**	**1.253.500**	**9.800**	**2.456.860**	**10.000**	**2.507.000**	**91.455.360**
11	**11**	**Lương Thị Ghít**	**xóm Tân Thành**					**1.088,6**			**92.531.000,0**			**277.593.000,0**		**5.443.000,0**		**10.668.280,0**		**10.886.000,0**	**397.121.280**
				7	487	7	487	595,0	LUC	85.000	50.575.000	85.000	3	151.725.000	5.000	2.975.000	9.800	5.831.000	10.000	5.950.000	217.056.000
				7	406	7	406	162,7	LUC	85.000	13.829.500	85.000	3	41.488.500	5.000	813.500	9.800	1.594.460	10.000	1.627.000	59.352.960

Scanned with CamScanner

STT	KH	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên				Diện tích (m2)	Loại đất	Bồi thường về đất nông nghiệp		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nhiệp, tạo việc làm			Thưởng bàn giao MB trước hạn đối với đất NN		Bồi thường sản lượng		Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh		Tổng cộng
				Bản đồ ĐC trích lục - chỉnh lý		Bản đồ Địa chính				Đơn giá bồi thường	Thành tiền	Đơn giá UBND tỉnh quy định	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	
				Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa														
1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11=8x10	12	13	14=8x12x13	15	16=8x15	17	18=8x17	19	20=8*19	
				7	423	7	423	330,9	LUC	85.000	28.126.500	85.000	3	84.379.500	5.000	1.654.500	9.800	3.242.820	10.000	3.309.000	120.712.320
12	**12**	**Lương Thị Sơ**	**xóm Trung Tâm**					**2.775,2**			**235.892.000,0**			**707.676.000,0**		**13.876.000,0**		**27.196.960,0**		**27.752.000**	**1.012.392.960**
				7	248	6	1161	496,1	LUC	85.000	42.168.500	85.000	3	126.505.500	5.000	2.480.500	9.800	4.861.780	10.000	4.961.000	180.977.280
				30	283	10	11	207,8	LUK	85.000	17.663.000	85.000	3	52.989.000	5.000	1.039.000	9.800	2.036.440	10.000	2.078.000	75.805.440
				30	312	10	3	421,8	LUK	85.000	35.853.000	85.000	3	107.559.000	5.000	2.109.000	9.800	4.133.640	10.000	4.218.000	153.872.640
				30	323			95,5	LUC	85.000	8.117.500	85.000	3	24.352.500	5.000	477.500	9.800	935.900	10.000	955.000	34.838.400
				7	362	6	1350	369,8	LUK	85.000	31.433.000	85.000	3	94.299.000	5.000	1.849.000	9.800	3.624.040	10.000	3.698.000	134.903.040
				7	436	6	1478	791,8	LUK	85.000	67.303.000	85.000	3	201.909.000	5.000	3.959.000	9.800	7.759.640	10.000	7.918.000	288.848.640
				7	477			392,4	LUC	85.000	33.354.000	85.000	3	100.062.000	5.000	1.962.000	9.800	3.845.520	10.000	3.924.000	143.147.520
13	**13**	**Lương Văn Tuất Lương Thị Sáu**	**Xóm Tân Thành**	**7**	**186**			**936,8**	**LUC**	**85.000**	**79.628.000**	**85.000**	**3**	**238.884.000**	**5.000**	**4.684.000**	**9.800**	**9.180.640**	**10.000**	**9.368.000**	**341.744.640**
14	**14**	**Nguyễn Thị Thép**	**xóm Tân Thành**					**255,9**			**20.472.000**			**61.416.000**		**1.279.500**		**2.098.380**		**2.559.000**	**87.824.880**
				31	41			44,6	HNK	80.000	3.568.000	80.000	3	10.704.000	5.000	223.000	8.200	365.720	10.000	446.000	15.306.720
				31	44			45,5	HNK	80.000	3.640.000	80.000	3	10.920.000	5.000	227.500	8.200	373.100	10.000	455.000	15.615.600
				31	31	6	1069	165,8	HNK	80.000	13.264.000	80.000	3	39.792.000	5.000	829.000	8.200	1.359.560	10.000	1.658.000	56.902.560
15	**15**	**Lương Công Chính**	**Xóm Tân Thành**	**31**	**40**	**6**	**1135**	**233,4**	**HNK**	**80.000**	**18.672.000**	**80.000**	**3**	**56.016.000**	**5.000**	**1.167.000**	**8.200**	**1.913.880**	**10.000**	**2.334.000**	**80.102.880**
16	**16**	**Lương Văn Viết**	**xóm Tân Thành**					**864,8**			**69.184.000**			**207.552.000**		**4.324.000**		**7.091.360**		**8.648.000**	**296.799.360**
				30	88			64,2	HNK	80.000	5.136.000	80.000	3	15.408.000	5.000	321.000	8.200	526.440	10.000	642.000	22.033.440
				7	261			256,3	HNK	80.000	20.504.000	80.000	3	61.512.000	5.000	1.281.500	8.200	2.101.660	10.000	2.563.000	87.962.160
				7	238			544,3	HNK	80.000	43.544.000	80.000	3	130.632.000	5.000	2.721.500	8.200	4.463.260	10.000	5.443.000	186.803.760
17	**17**	**Ngô Tuấn Anh**	**HN**					**1.445,6**			**121.652.500**			**364.957.500**		**7.228.000**		**13.775.360**		**14.456.000**	**522.069.360**
				36	23	10	332	159,0	LUK	85.000	13.515.000	85.000	3	40.545.000	5.000	795.000	9.800	1.558.200	10.000	1.590.000	58.003.200
				36	29	10	333	18,4	LUK	85.000	1.564.000	85.000	3	4.692.000	5.000	92.000	9.800	180.320	10.000	184.000	6.712.320
				7	340	5	1356	1.023,5	LUC	85.000	86.997.500	85.000	3	260.992.500	5.000	5.117.500	9.800	10.030.300	10.000	10.235.000	373.372.800
				30	364	10	38	244,7	HNK	80.000	19.576.000	80.000	3	58.728.000	5.000	1.223.500	8.200	2.006.540	10.000	2.447.000	83.981.040
18	**18**	**Nguyễn Văn Thăng**	**Phan Đình Phùng-TN**					**832,6**			**69.763.000**			**209.289.000**		**4.163.000**		**7.836.920**		**8.326.000**	**299.377.920**
				7	225	5	1336	631,0	LUC	85.000	53.635.000	85.000	3	160.905.000	5.000	3.155.000	9.800	6.183.800	10.000	6.310.000	230.188.800
				7	435			201,6	HNK	80.000	16.128.000	80.000	3	48.384.000	5.000	1.008.000	8.200	1.653.120	10.000	2.016.000	69.189.120
19	**19**	**Lương Sỹ Gốc**	**Xóm Tân Thành**	**31**	**47**			**213,7**	**HNK**	**80.000**	**17.096.000**	**80.000**	**3**	**51.288.000**	**5.000**	**1.068.500**	**8.200**	**1.752.340**	**10.000**	**2.137.000**	**73.341.840**
20	**20**	**Đương Thị Vân**	**Xóm Trung Tâm**	**7**	**392**	**6**	**1452**	**264,2**	**LUC**	**85.000**	**22.457.000**	**85.000**	**3**	**67.371.000**	**5.000**	**1.321.000**	**9.800**	**2.589.160**	**10.000**	**2.642.000**	**96.380.160**
21	**22**	**Tô Văn Thuỷ**	**xóm Tây Bắc**	**7**	**255**	**6**	**1148**	**237,0**	**HNK**	**80.000**	**18.960.000**	**80.000**	**3**	**56.880.000**	**5.000**	**1.185.000**	**8.200**	**1.943.400**	**10.000**	**2.370.000**	**81.338.400**
22	**23**	**Lương Văn Hưng**	**Xóm Tân Thành**	**7**	**378**	**6**	**1148**	**144,3**	**LUC**	**85.000**	**12.265.500**	**85.000**	**3**	**36.796.500**	**5.000**	**721.500**	**9.800**	**1.414.140**	**10.000**	**1.443.000**	**52.640.640**
23	24	Lương Thị Hồng	Xóm Kha Nhi					834,0			70.890.000			212.670.000		4.170.000		8.173.200		8.340.000	304.243.200

Scanned with CamScanner

STT	KH	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên				Diện tích (m2)	Loại đất	Bồi thường về đất nông nghiệp		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nhiệp, tạo việc làm			Thưởng bàn giao MB trước hạn đối với đất NN		Bồi thường sản lượng		Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh		Tổng cộng
				Bản đồ ĐC trích lục - chỉnh lý		Bản đồ Địa chính				Đơn giá bồi thường	Thành tiền	Đơn giá UBND tỉnh quy định	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	
				Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa														
1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11=8x10	12	13	14=8x12x13	15	16=8x15	17	18=8x17	19	20=8*19	
				7	554	10	33	441,4	LUC	85.000	37.519.000	85.000	3	112.557.000	5.000	2.207.000	9.800	4.325.720	10.000	4.414.000	161.022.720
				7	434	6	1479	392,6	LUC	85.000	33.371.000	85.000	3	100.113.000	5.000	1.963.000	9.800	3.847.480	10.000	3.926.000	143.220.480
24	**25**	**Nguyễn Văn Thuận**	**Xóm Trung Tâm**	**7**	**388**	**6**	**1462**	**263,7**	**HNK**	**80.000**	**21.096.000**	**80.000**	**3**	**63.288.000**	**5.000**	**1.318.500**	**8.200**	**2.162.340**	**10.000**	**2.637.000**	**90.501.840**
25	**26**	**Nguyễn Văn Ngân**	**Xóm Trung Tâm**	**30**	**268**	**6**	**1556**	**79,6**	**HNK**	**80.000**	**6.368.000**	**80.000**	**3**	**19.104.000**	**5.000**	**398.000**	**8.200**	**652.720**	**10.000**	**796.000**	**27.318.720**
26	**27**	**Lương Đức Danh**	**Xóm Tân Thành**					**417,1**			**33.368.000**			**100.104.000**		**2.085.500**		**3.420.220**		**4.171.000**	**143.148.720**
				30	65			247,2	HNK	80.000	19.776.000	80.000	3	59.328.000	5.000	1.236.000	8.200	2.027.040	10.000	2.472.000	84.839.040
				31	30			169,9	HNK	80.000	13.592.000	80.000	3	40.776.000	5.000	849.500	8.200	1.393.180	10.000	1.699.000	58.309.680
27	**28**	**Lương Văn Thuỷ**	**Xóm Tân Thành**	**30**	**131**			**3,2**	**LUC**	**85.000**	**272.000**	**85.000**	**3**	**816.000**	**5.000**	**16.000**	9.800	**31.360**	**10.000**	**32.000**	**1.167.360**
28	**29**	**Lương Văn Lộc**	**Xóm Tân Thành**	**7**	**373**			**539,7**	**LUC**	**85.000**	**45.874.500**	**85.000**	**3**	**137.623.500**	**5.000**	**2.698.500**	**9.800**	**5.289.060**	**10.000**	**5.397.000**	**196.882.560**
29	**30**	**Nguyễn Thị Nguyệt**	**Xóm Trung Tâm**	**7**	**352**			**9,9**	**HNK**	**80.000**	**792.000**	**80.000**	**3**	**2.376.000**	**5.000**	**49.500**	8.200	**81.180**	**10.000**	**99.000**	**3.397.680**
30	**32**	**Nguyễn Trung Kiên**	**Xóm Trung Tâm**					**2.760,4**			**234.634.000**			**703.902.000**		**13.802.000**		**27.051.920**		**27.604.000**	**1.006.993.920**
				30	223	5	1545+ 1546	567,7	LUC	85.000	48.254.500	85.000	3	144.763.500	5.000	2.838.500	9.800	5.563.460	10.000	5.677.000	207.096.960
				7	297	6	1158	602,3	LUC	85.000	51.195.500	85.000	3	153.586.500	5.000	3.011.500	9.800	5.902.540	10.000	6.023.000	219.719.040
				7	359	5	1369	1.079,1	LUC	85.000	91.723.500	85.000	3	275.170.500	5.000	5.395.500	9.800	10.575.180	10.000	10.791.000	393.655.680
				7	445	6	1483	511,3	LUC	85.000	43.460.500	85.000	3	130.381.500	5.000	2.556.500	9.800	5.010.740	10.000	5.113.000	186.522.240
31	**33**	**Lương Văn Ứng**	**Xóm Tân Thành**	**31**	**32**			**167,6**	**HNK**	**80.000**	**13.408.000**	**80.000**	**3**	**40.224.000**	**5.000**	**838.000**	8.200	**1.374.320**	**10.000**	**1.676.000**	**57.520.320**
32	**34**	**Lương Thị Sói**	**Xóm Tân Thành**					**2.652,8**			**173.485.000**			**520.455.000**		**10.205.000**		**20.001.800**		**20.410.000**	**744.556.800**
				7	507	10	32	969,2	LUC	85.000	82.382.000	85.000	3	247.146.000	5.000	4.846.000	9.800	9.498.160	10.000	9.692.000	353.564.160
				7	540	10	42	364,6	LUC	85.000	30.991.000	85.000	3	92.973.000	5.000	1.823.000	9.800	3.573.080	10.000	3.646.000	133.006.080
				7	517	10	44	531,8	LUC	85.000	45.203.000	85.000	3	135.609.000	5.000	2.659.000	9.800	5.211.640	10.000	5.318.000	194.000.640
				30	301	10	29	175,4	LUC	85.000	14.909.000	85.000	3	44.727.000	5.000	877.000	9.800	1.718.920	10.000	1.754.000	63.985.920
				30	308	10	24	249,0	LUC	85.000	21.165.000	85.000	3	63.495.000	5.000	1.245.000	9.800	2.440.200	10.000	2.490.000	90.835.200
				7	397	6	1451	362,8	LUC	85.000	30.838.000	85.000	3	92.514.000	5.000	1.814.000	9.800	3.555.440	10.000	3.628.000	132.349.440
33	**35**	**Lương Văn Hoà**	**Xóm Trung Tâm**					**1.325,3**			**112.079.000**			**336.237.000**		**6.626.500**		**12.805.060**		**13.253.000**	**481.000.560**
				7	206	6	1171	381,3	LUC	85.000	32.410.500	85.000	3	97.231.500	5.000	1.906.500	9.800	3.736.740	10.000	3.813.000	139.098.240
				7	270	6	1251	2,9	LUC	85.000	246.500	85.000	3	739.500	5.000	14.500	9.800	28.420	10.000	29.000	1.057.920
				7	314	6	1290	556,7	LUC	85.000	47.319.500	85.000	3	141.958.500	5.000	2.783.500	9.800	5.455.660	10.000	5.567.000	203.084.160
				7	365			270,1	LUC	85.000	22.958.500	85.000	3	68.875.500	5.000	1.350.500	9.800	2.646.980	10.000	2.701.000	98.532.480
				30	367	10	335	114,3	HNK	80.000	9.144.000	80.000	3	27.432.000	5.000	571.500	8.200	937.260	10.000	1.143.000	39.227.760
34	**36**	**Nguyễn Văn Lâm**	**Xóm Trung Tâm**					2.495,4			**212.109.000**			**636.327.000**		**12.477.000**		**24.454.920**		**24.954.000**	**910.321.920**
				30	206			222,0	LUC	85.000	18.870.000	85.000	3	56.610.000	5.000	1.110.000	9.800	2.175.600	10.000	2.220.000	80.985.600
				7	337+ 342	6	1265	1530,7	LUK	85.000	130.109.500	85.000	3	390.328.500	5.000	7.653.500	9.800	15.000.860	10.000	15.307.000	558.399.360

Scanned with CamScanner

STT	KH	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên				Diện tích (m2)	Loại đất	Bồi thường về đất nông nghiệp		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nhiệp, tạo việc làm			Thưởng bàn giao MB trước hạn đối với đất NN		Bồi thường sản lượng		Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh		Tổng cộng
				Bản đồ ĐC trích lục - chỉnh lý		Bản đồ Địa chính				Đơn giá bồi thường	Thành tiền	Đơn giá UBND tỉnh quy định	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	
				Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa														
1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11=8x10	12	13	14=8x12x13	15	16=8x15	17	18=8x17	19	20=8*19	
				7	275	6	1256	742,7	LUK	85.000	63.129.500	85.000	3	189.388.500	5.000	3.713.500	9.800	7.278.460	10.000	7.427.000	270.936.960
35	37	Ngô Thị Vân	Đồng Bầu, xã Tân Thành	7	343	6	1278	870,2	LUC	85.000	73.967.000	85.000	3	221.901.000	5.000	4.351.000	9.800	8.527.960	10.000	8.702.000	317.448.960
36	38	Nguyễn Văn Xuyên	Lâm Đồng					603,5			50.091.500			150.274.500		3.017.500		5.528.380		6.035.000	214.946.880
				30	173	6	1360	362,3	LUC	85.000	30.795.500	85.000	3	92.386.500	5.000	1.811.500	9.800	3.550.540	10.000	3.623.000	132.167.040
				30	203	6	1376	241,2	HNK	80.000	19.296.000	80.000	3	57.888.000	5.000	1.206.000	8.200	1.977.840	10.000	2.412.000	82.779.840
37	39	Lương Xuân Khanh	Xóm Tân Thành	7	229	6	1143	611,3	LUC	85.000	51.960.500	85.000	3	155.881.500	5.000	3.056.500	9.800	5.990.740	10.000	6.113.000	223.002.240
38	40	Lương Văn Độ	Xóm Tân Thành	7	181	6	1139	387,0	LUC	85.000	32.895.000	85.000	3	98.685.000	5.000	1.935.000	9.800	3.792.600	10.000	3.870.000	141.177.600
39	41	Nguyễn Công Thành	Xóm Trung Tâm					492,1			41.828.500			125.485.500		2.460.500		4.822.580		4.921.000	179.518.080
				30	171	5	1382	298,4	LUC	85.000	25.364.000	85.000	3	76.092.000	5.000	1.492.000	9.800	2.924.320	10.000	2.984.000	108.856.320
				30	158	5	1380	193,7	LUC	85.000	16.464.500	85.000	3	49.393.500	5.000	968.500	9.800	1.898.260	10.000	1.937.000	70.661.760
40	42	Lê Văn Thọ	Xóm Tân Thành	7	259+ 960	6	1249	543,3	LUC	85.000	46.180.500	85.000	3	138.541.500	5.000	2.716.500	9.800	5.324.340	10.000	5.433.000	198.195.840
41	43	Lương Quang Huy	Xóm Trung Tâm	30	154+ 156	5	1383	275,1	LUK	85.000	23.383.500	85.000	3	70.150.500	5.000	1.375.500	9.800	2.695.980	10.000	2.751.000	100.356.480
42	44	Nguyễn Minh Tuấn	Hà Nội	7	308	6	1154	1.292,3	LUC	85.000	109.845.500	85.000	3	329.536.500	5.000	6.461.500	9.800	12.664.540	10.000	12.923.000	471.431.040
43	45	Nguyễn Văn Tình Nguyễn Thị Thịnh	Xóm Kha Sơn	7	249	7	249	648,6	LUC	85.000	55.131.000	85.000	3	165.393.000	5.000	3.243.000	9.800	6.356.280	10.000	6.486.000	236.609.280
44	46	Hoàng Thị Lâm	Xuân Đỉnh - HN	30	169	5	1384b	137,6	HNK	80.000	11.008.000	80.000	3	33.024.000	5.000	688.000	8.200	1.128.320	10.000	1.376.000	47.224.320
45	47	Lương Văn Khải	Xóm Tân thành					2.181,3			185.410.500			556.231.500		10.906.500		21.376.740		21.813.000	795.738.240
				7	312	5	1351	1070,1	LUC	85.000	90.958.500	85.000	3	272.875.500	5.000	5.350.500	9.800	10.486.980	10.000	10.701.000	390.372.480
				7	290	5	1341	631,7	LUC	85.000	53.694.500	85.000	3	161.083.500	5.000	3.158.500	9.800	6.190.660	10.000	6.317.000	230.444.160
				7	280	5	1342	376,7	LUC	85.000	32.019.500	85.000	3	96.058.500	5.000	1.883.500	9.800	3.691.660	10.000	3.767.000	137.420.160
				7	301	5	1345	102,8	LUC	85.000	8.738.000	85.000	3	26.214.000	5.000	514.000	9.800	1.007.440	10.000	1.028.000	37.501.440
46	48	Nguyễn Văn Kan	xóm Trung Tâm	7	331	6	1153	527,2	LUC	85.000	44.812.000	85.000	3	134.436.000	5.000	2.636.000	9.800	5.166.560	10.000	5.272.000	192.322.560

Scanned with CamScanner

PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG
DỰ ÁN KHU DÂN CƯ KHA SƠN

(Kèm theo thông báo số :211/TB-CNTTPTQĐKV IV ngày 22 tháng 7 năm 2026 của Chi nhánh trung tâm phát triển quỹ đất khu vực IV)

ĐVT: Đồng

TT	KH	Họ và tên	% thu hồi đất nông nghiệp tại dự án	Hộ phải di chuyển chỗ ở (có hoặc không)	Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp (Có hoặc không)	Ổn định đời sống						Ghi chú
						Số khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá hỗ trợ			Tổng tiền	
								Mức hỗ trợ gạo (Kg)	Giá gạo tại thời điểm	Thành tiền		
1	*2*	*3*	*4*		*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=8*9*	*11=6*7*10*	*12*
		Tổng									**776.664.000**	
1	1	**Lê Văn Long**	*44,37*	Không	Có	*5*	*6*	*30*	18.760	*562.800*	*16.884.000*	
2	2	**Lương Văn Đoàn**	30,18	Không	Có	*5*	*6*	*30*	18.760	*562.800*	*16.884.000*	
3	3	**Ma Thị Thơm**	62,99	Không	Có	*6*	*6*	*30*	18.760	*562.800*	*20.260.800*	
4	4	**Lương Thị Linh (Sơn)**	100	Không	Có	*6*	*12*	*30*	18.760	*562.800*	*40.521.600*	
5	5	**Lương Thị Tâm**	8,6	Không	Có	*4*	*6*	*30*	18.760	*562.800*	*13.507.200*	
6	6	**Lương Thị Lâm (Dương Văn Hanh)**	42,2	Không	Có	*7*	*6*	*30*	18.760	*562.800*	*23.637.600*	
7	7	**Nguyễn Thị Toàn**	60,26	Không	Có	*4*	*6*	*30*	18.760	*562.800*	*13.507.200*	
8	8	**Nguyễn Đức Thuận**	68,22	Không	Có	*6*	*6*	*30*	18.760	*562.800*	*20.260.800*	
9	9	**Nguyễn Vũ Cao Sơn**	26,07	Không	Có	*4*	*6*	*30*	18.760	*562.800*	*13.507.200*	
10	10	**Ngô Thị Minh**	18,13	Không	Có	*6*	*6*	*30*	18.760	*562.800*	*20.260.800*	
11	11	**Lương Thị Ghít**	21,32	Không	Có	*10*	*6*	*30*	18.760	*562.800*	*33.768.000*	

Scanned with CamScanner

PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG

DỰ ÁN KHU DÂN CƯ KHA SƠN

(Kèm theo thông báo số :211/TB-CNTTPTQĐKV IV ngày 22 tháng 7 năm 2026 của Chi nhánh trung tâm phát triển quỹ đất khu vực IV)

ĐVT: Đồng

TT	KH	Họ và tên	% thu hồi đất nông nghiệp tại dự án	Hộ phải di chuyển chỗ ở (có hoặc không)	Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp (Có hoặc không)	Ổn định đời sống						Ghi chú
						Số khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá hỗ trợ			Tổng tiền	
								Mức hỗ trợ gạo (Kg)	Giá gạo tại thời điểm	Thành tiền		
12	12	Lương Thị Sơ	41,43	Không	Có	3	6	30	18.760	562.800	10.130.400	
13	13	Lương Văn Tuất Lương Thị Sáu	39,25	Không	Có	5	6	30	18.760	562.800	16.884.000	
14	14	Nguyễn Thị Thép	4,83	Không	Có	6	6	30	18.760	562.800	20.260.800	
15	15	Lương Công Chính	3,74	Không	Có	10	6	30	18.760	562.800	33.768.000	
16	16	Lương Văn Viết	33,41	Không	Có	4	6	30	18.760	562.800	13.507.200	
17	17	Ngô Tuấn Anh	24,84	Không	Có	4	6	30	18.760	562.800	13.507.200	
18	18	Nguyễn Văn Thăng	43,17	Không	Có	1	6	30	18.760	562.800	3.376.800	
19	19	Lương Sỹ Gốc	6,53	Không	Có	1	6	30	18.760	562.800	3.376.800	
20	20	Dương Thị Văn	23,25	Không	Có	4	6	30	18.760	562.800	13.507.200	
21	22	Tô Văn Thuỷ	9,9	Không	Có	3	6	30	18.760	562.800	10.130.400	
22	23	Lương Văn Hưng	4,92	Không	Có	Đã nhận đợt 1						
23	24	Lương Thị Hồng	20,37	Không	Có	4	6	30	18.760	562.800	13.507.200	
24	25	Nguyễn Văn Thuận	3,41	Không	Có	8	6	30	18.760	562.800	27.014.400	

Scanned with CamScanner

PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG

DỰ ÁN KHU DÂN CƯ KHA SƠN

(Kèm theo thông báo số :211/TB-CNTTPTQĐKV IV ngày 22 tháng 7 năm 2026 của Chi nhánh trung tâm phát triển quỹ đất khu vực IV)

ĐVT: Đồng

TT	KH	Họ và tên	% thu hồi đất nông nghiệp tại dự án	Hộ phải di chuyển chỗ ở (có hoặc không)	Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp (Có hoặc không)	Ổn định đời sống						Ghi chú
						Số khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá hỗ trợ			Tổng tiền	
								Mức hỗ trợ gạo (Kg)	Giá gạo tại thời điểm	Thành tiền		
25	26	Nguyễn Văn Ngân	1,13	Không	Có	9	6	30	18.760	562.800	30.391.200	
26	27	Lương Đức Danh	35,32	Không	Có	4	6	30	18.760	562.800	13.507.200	
27	28	Lương Văn Thuỷ	52,21	Không	Có	2	6	30	18.760	562.800	6.753.600	
28	29	Lương Văn Lộc	18,39	Không	Có	5	6	30	18.760	562.800	16.884.000	
29	30	Nguyễn Thị Nguyệt	41,01	Không	Có	6	6	30	18.760	562.800	20.260.800	
30	31	Nguyễn Văn Thanh	63,14	Không	Có	3	6	30	18.760	562.800	10.130.400	
31	32	Nguyễn Trung Kiên	22,13	Không	Có	10	6	30	18.760	562.800	33.768.000	
32	33	Lương Văn Ứng	18,39	Không	Có	5	6	30	18.760	562.800	16.884.000	
33	34	Lương Thị Sói	41,01	Không	Có	6	6	30	18.760	562.800	20.260.800	
34	35	Lương Văn Hoà	63,14	Không	Có	3	6	30	18.760	562.800	10.130.400	
35	36	Nguyễn Văn Lâm	22,13	Không	Có	10	6	30	18.760	562.800	33.768.000	
36	37	Ngô Thị Vân	69,49	Không	Có	6	6	30	18.760	562.800	20.260.800	
37	38	Nguyễn Văn Xuyên		Không	Có	1	6	30	18.760	562.800	3.376.800	

Scanned with CamScanner

PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG

DỰ ÁN KHU DÂN CƯ KHA SƠN

(Kèm theo thông báo số :211/TB-CNTTPTQĐKV IV ngày 22 tháng 7 năm 2026 của Chi nhánh trung tâm phát triển quỹ đất khu vực IV)

ĐVT: Đồng

TT	KH	Họ và tên	% thu hồi đất nông nghiệp tại dự án	Hộ phải di chuyển chỗ ở (có hoặc không)	Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp (Có hoặc không)	Ổn định đời sống						Ghi chú
						Số khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá hỗ trợ			Tổng tiền	
								Mức hỗ trợ gạo (Kg)	Giá gạo tại thời điểm	Thành tiền		
38	39	Lương Xuân Khanh	87,42	Không	Có	3	12	30	18.760	562.800	20.260.800	
39	40	Lương Văn Độ	10,79	Không	Có	8	6	30	18.760	562.800	27.014.400	
40	41	Nguyễn Công Thành	Đã phê duyệt đợt 2						18.760	-	-	
41	42	Lê Văn Thọ	58,59	Không	Có	6	6	30	18.760	562.800	20.260.800	
42	43	Lương Quang Huy	64,71	Không	Có	4	6	30	18.760	562.800	13.507.200	
43	44	Nguyễn Minh Tuấn	Cùng khẩu với hộ Nguyễn Công Thành đã phê duyệt đợt 2							-	-	
44	45	Nguyễn Văn Tĩnh Nguyễn Thị Thịnh	32,91	Không	Có	4	6	30	18.760	562.800	13.507.200	
45	46	Hoàng Thị Lâm	16,73	Không	Có	4	6	30	18.760	562.800	13.507.200	
46	47	Lương Văn Khải	30,98	Không	Có	6	6	30	18.760	562.800	20.260.800	
47	48	Nguyễn Văn Kan	Đã phê duyệt đợt 3							-	-	

Scanned with CamScanner